

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá các mỏ khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường đưa ra đấu giá quyền khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2022-2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr-TNMT ngày 24/02/2023; ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá đối với 34 khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023 (theo Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh), với các nội dung chính sau:

1. Giá khởi điểm:

Giá khởi điểm đối với 34 khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục I Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Cụ thể:

- Đối với 19 khu vực mỏ đất san lấp: Giá khởi điểm là R=3%.
- Đối với 02 khu vực mỏ đất làm gạch: Giá khởi điểm là R=5%.
- Đối với 13 khu vực mỏ cát, sỏi (cát kết đồi): Giá khởi điểm là R=5%.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Bước giá:

Bước giá đối với 34 khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; lấy bằng 10% mức thu tiền cấp quyền khai khoáng sản (R), cụ thể:

- Bước giá đối với 19 khu vực mỏ đất san lấp là 0,3%.
- Bước giá đối với 02 khu vực mỏ đất làm gạch là 0,5%.
- Giá khởi điểm đối với 13 khu vực mỏ cát, sỏi (cát kết đồi) là 0,5%.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp lựa chọn tổ chức đấu giá chuyên nghiệp và ký hợp đồng với tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì xét chọn hồ sơ để lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện tham gia cuộc đấu giá, trong thời gian không quá 03 ngày kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá và thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn cho tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá; chuyển hồ sơ đấu giá được xét chọn cho tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện đấu giá theo quy định.

2. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường xác định tiền đặt trước cho các cuộc đấu giá và tổ chức đấu giá theo quy định hiện hành; thu tiền mua hồ sơ tham gia cuộc đấu giá.

Trường hợp cuộc đấu giá không tổ chức được thì tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá được hoàn lại tiền hồ sơ đã nộp.

3. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

b) Trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

c) Thực hiện giải phóng mặt bằng khu vực mỏ và đất xây dựng các công trình khác phục vụ khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá đã được cấp Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác khoáng sản nếu vi phạm quy định của pháp luật, UBND tỉnh sẽ thu hồi Giấy phép đã cấp và không hoàn trả các khoản chi phí đã đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện: Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKTTH, KTN, TTTT, TH.
- + Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC: GIÁ KHỞI ĐIỂM VÀ BƯỚC GIÁ
ĐỐI VỚI CÁC MỎ KHOÁNG SẢN LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG
CHƯA THẨM DÒ KHOÁNG SẢN ĐƯA RA ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm= R (%)	Bước giá = 10%R (%)
I	Đất san lấp (19 điểm mỏ)	136,5	21.460.000		
1	Khu Tam Đoan, thôn Đồng Quần, xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	10,0	1.500.000	3	0,3
2	Khu Ba Quả, Đá Đen, thôn Ao Vè, Bãi Gạo, xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	10,0	1.500.000	3	0,3
3	Khu Hồ Sậy, thôn An Sơn, xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	5,0	750.000	3	0,3
4	Hồ Lầy, Đồi Tròn, thôn An Sơn, xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	5,0	750.000	3	0,3
5	Khu Bốt, Hồ Vả, thôn Hồ Dầu, thôn Kim Xa, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	15,0	2.500.000	3	0,3
6	Khu Đèo Hối, thôn Dăm, thôn Giáp Xá, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	15,0	2.500.000	3	0,3
7	Khu Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	10,0	1.800.000	3	0,3
8	Khu Hồ Gồm, Hồ Gạo, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam	10,0	1.500.000	3	0,3
9	Khu Rừng Khum, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	3,0	300.000	3	0,3
10	Khu Rừng Đèo, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	4,0	300.000	3	0,3
11	Khu Hồ Ngang, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	3,5	400.000	3	0,3
12	Hồ Biều, thôn Vườn, xã Cương Sơn, huyện Lục Nam, huyện Lục Nam	7,0	1.500.000	3	0,3
13	Khu vực thôn Náng, thôn Thanh Hà, xã Thanh Luận, huyện Sơn Động	5,0	800.000	3	0,3
14	Khu vực thôn Nhân Định, xã Yên Định, huyện Sơn Động	5,0	800.000	3	0,3
15	Khu vực thôn Thanh Hương, thôn Thượng, thôn Tầu, xã Long Sơn, huyện Sơn Động	5,0	800.000	3	0,3
16	Khu vực thôn Thượng, thôn Cẩm Đàn, thôn Góc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	5,0	800.000	3	0,3

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm= R (%)	Bước giá = 10%R (%)
17	Khu vực tổ dân phố Đoàn kết, tổ dân phố Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	10,0	1.500.000	3	0,3
18	Khu Đập Cẩm, thôn Tân Thành, xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	5,0	1.000.000	3	0,3
19	Khu vực thôn Nước Giời, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	4,0	460.000	3	0,3
II	Đất sét gạch (2 điểm mỏ)	31,0	1.240.000		
1	Khu Đông Cỏ, Dộc Trung, thôn Liên Phong (Mai Sơn), xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	6,0	240.000	5	0,5
2	Khu vực bãi bồi ven sông cầu, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	25,0	1.000.000	5	0,5
III	Cát, sỏi (13 điểm mỏ)	143,85	20.050.000		
1	Khu bãi bồi ven sông Cầu, thị trấn Nham Biền (xã Thắng Cường), huyện Yên Dũng	4,85	250.000	5	0,5
2	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	10,0	500.000	5	0,5
3	Mỏ cát kết (cát đồi) thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá, huyện Sơn Động (Khu I)	10,0	1.500.000	5	0,5
4	Mỏ cát kết (cát đồi) thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá, huyện Sơn Động (Khu II)	10,0	1.500.000	5	0,5
5	Mỏ cát kết (cát đồi) thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá (Khu III), huyện Sơn Động	15,0	2.500.000	5	0,5
6	Mỏ cát kết (cát đồi) khu Cỗ Bông, thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động (Khu I)	10,0	1.500.000	5	0,5
7	Mỏ đá cát kết khu Cỗ Bông, thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động (Khu II)	20,0	3.000.000	5	0,5
8	Mỏ cát kết (cát đồi) thôn Linh Phú, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động (khu I)	6,0	900.000	5	0,5
9	Mỏ cát kết (cát đồi) thôn Linh Phú, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động (khu III)	15,0	2.500.000	5	0,5
10	Mỏ cát kết (cát đồi) thôn Đồng Dương, xã An Lạc, huyện Sơn Động	5,0	700.000	5	0,5
11	Mỏ cát kết (cát đồi) khu vực thôn Nghèo, xã Tuấn Đạo, thôn Đồng Tàn, xã An Bá, huyện Sơn Động (Khu I)	20,0	3.000.000	5	0,5

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm= R (%)	Bước giá = 10%R (%)
12	Mỏ cát kết (cát đồi) khu vực thôn Nghèo, xã Tuấn Đạo, thôn Đồng Tàn, xã An Bá, huyện Sơn Động (Khu II)	8,0	1.000.000	5	0,5
13	Mỏ cát kết (cát đồi) khu vực Bàng Dăng, thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	10,0	1.200.000	5	0,5
	Tổng cộng: 34 điểm mỏ	311,35	42.750.000		

Ghi chú: R- là mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ.